

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**
Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	12 - 47

0120
CÔN
CH NH
M TOÁN
VIỆ
GIÁ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017.

Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Bùi Quang Chuyên	Chủ tịch	
Ông Trần Ngọc Hà	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Khôi	Ủy viên	Nghị chế độ từ ngày 01/07/2016
Ông Trịnh Quang Dũng	Ủy viên	
Ông Ngô Văn Tuyển	Ủy viên	

Ban Tổng giám đốc

Ông Trần Ngọc Hà	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Khôi	Phó Tổng giám đốc	Nghị chế độ từ ngày 01/07/2016
Ông Trịnh Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	
Ông Ngô Văn Tuyển	Phó Tổng giám đốc	
Ông Hồ Mạnh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2016
Ông Nguyễn Quang Tâm	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2016
Ông Phạm Vũ Hải	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2016
Ông Vũ Từ Công	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2016

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH



Trần Ngọc Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2017



Số: 684-17/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 9 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc**
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH (gọi tắt là Tổng Công ty), được lập ngày 15/8/2017, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 23/01/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo văn bản số 9618/VPCP-ĐMDN ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Văn phòng Chính phủ về việc xử lý vướng mắc khi thực hiện cổ phần hóa Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam thì Tổng Công ty phải tiếp nhận khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị 70.006.844.759 đồng (nguyên tệ 3.295.060 USD) của Agriculture Supply Co., Ltd từ Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam và thỏa thuận bán nợ cho Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam, chênh lệch được bù trừ vào lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty. Đến thời điểm ngày 06 tháng 01 năm 2017, Tổng Công ty đã tiếp nhận khoản công nợ nêu trên từ Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam theo Biên bản bàn giao ngày 06 tháng 01 năm 2017 giữa Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam và Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam, nhưng đến thời điểm phát

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

hành Báo cáo kiểm toán này Tổng Công ty vẫn chưa bán được khoản nợ nêu trên cho Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam và đã thực hiện ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017 của Tổng Công ty.

Tổng Công ty đang ghi nhận khoản lãi phải thu phát sinh từ khoản hỗ trợ vốn cho một số đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty với giá trị 1.862.525.113 đồng vào kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017 trên cơ sở các hợp đồng hỗ trợ vốn đã quá hạn. Đồng thời như trình bày tại thuyết minh số V.5.b của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, khoản hỗ trợ vốn cho một số đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty chưa được Tổng Công ty xác định và ghi nhận lãi phát sinh từ việc hỗ trợ vốn nêu trên. Với những tài liệu hiện có tại Tổng Công ty chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá lãi phát sinh từ các hợp đồng hỗ trợ vốn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh giá trị khoản lãi phát sinh từ các hợp đồng hỗ trợ vốn nêu trên hay không.

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.6 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, tại ngày 23/01/2017 Tổng Công ty đang ghi nhận khoản chênh lệch thiếu hàng hóa và tài sản cố định hữu hình giữa số liệu thực tế kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán với số tiền 2.478.950.195 đồng trên khoản mục “Tài sản thiếu chờ xử lý” mà chưa xác định nguyên nhân chênh lệch. Tổng Công ty đang trong quá trình xác định để xử lý/thu hồi “Tài sản thiếu chờ xử lý” này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 23/01/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh I.5 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, Tổng Công ty thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/7/2014 và chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ thời điểm 24/01/2017. Do đang trong quá trình chuyển đổi hình thức sở hữu nên Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng các khoản giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không phải trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Vấn đề khác

Do tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp để bàn giao sang Công ty Cổ phần chưa có quyết định chính thức của cấp có thẩm quyền về việc xác định nguyên nhân lỗ lũy kế của các đơn vị thành viên (Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp, Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo, Viện Công nghệ và Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh thuộc Viện Công nghệ) nên chưa có cơ sở điều chỉnh (nếu có).

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Nguyễn Thị Hồng Vân
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 23 tháng 01 năm 2017

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Đơn vị tính: VND	
			23/01/2017	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.046.439.157.587	3.320.787.920.171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.544.525.693.482	1.023.561.392.642
1. Tiền	111		349.626.467.132	722.471.817.143
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.194.899.226.350	301.089.575.499
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		55.000.000.000	75.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	55.000.000.000	75.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.818.909.740.105	920.027.606.858
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	791.540.384.078	681.136.356.655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	104.949.280.939	128.325.709.169
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.919.941.124.893	128.239.692.873
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(17.685.348.913)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	2.478.950.195	11.197.074
IV. Hàng tồn kho	140		1.537.665.231.394	1.214.673.886.049
1. Hàng tồn kho	141	V.7	1.537.665.231.394	1.214.673.886.049
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		90.338.492.606	87.525.034.622
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	4.954.058.064	5.529.241.358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		84.783.647.120	79.218.576.173
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.15	600.787.422	2.777.217.091
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.901.296.543.398	9.929.311.548.031
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		691.714.805.573	705.310.499.244
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	18.517.739.659	15.876.491.212
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	673.197.065.914	689.434.008.032
II. Tài sản cố định	220		905.288.866.706	797.965.076.184
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	886.681.563.468	779.311.207.695
- Nguyên giá	222		1.282.866.778.689	1.129.409.572.676
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(396.185.215.221)	(350.098.364.981)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9	18.607.303.238	18.653.868.489
- Nguyên giá	228		18.771.307.767	18.769.748.744
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(164.004.529)	(115.880.255)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	43.588.133.849	44.302.600.486
- Nguyên giá	231		57.450.728.754	57.450.728.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.862.594.905)	(13.148.128.268)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		68.000.609.903	83.492.646.123
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	68.000.609.903	83.492.646.123
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	6.100.368.365.352	8.219.657.802.455
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.198.066.855.084	2.171.754.393.612
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.875.130.686.652	6.034.384.188.265
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.170.823.616	29.191.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(15.672.279.422)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		92.335.762.015	78.582.923.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	92.335.762.015	78.582.923.539
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		18.947.735.700.985	13.250.099.468.202

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 23 tháng 01 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	23/01/2017	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		352.560.657.395	223.788.210.487
I. Nợ ngắn hạn	310		315.437.913.755	190.174.287.947
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	46.105.869.539	54.070.674.949
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	5.847.870.259	15.342.155.722
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	46.560.869.264	4.280.602.566
4. Phải trả người lao động	314		15.365.734.949	18.216.053.896
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	59.307.394.460	36.233.598.674
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	5.797.257	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	106.535.167.377	12.986.811.306
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		35.709.210.650	49.044.390.834
II. Nợ dài hạn	330		37.122.743.640	33.613.922.540
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	37.122.743.640	19.913.922.540
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	13.700.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.595.175.043.590	13.026.311.257.715
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	18.595.017.043.590	13.026.311.257.715
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.902.666.412.641	4.901.211.624.337
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		6.664.464.151.902	6.682.864.949.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.695.960.943.053	1.145.106.358.487
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		51.095.710.158	50.724.653.382
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.280.829.825.836	246.403.672.009
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.280.829.825.836	246.403.672.009
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		158.000.000	-
1. Nguồn kinh phí	432		158.000.000	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		18.947.735.700.985	13.250.099.468.202

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2017

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Trần Anh Sơn

Trần Ngọc Hà

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.408.150.697.815	1.892.068.300.072
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	9.026.572.727	972.000.000
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		2.399.124.125.088	1.891.096.300.072
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.064.555.314.174	1.683.317.302.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		334.568.810.914	207.778.998.021
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	10.398.758.380.665	3.433.716.288.501
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.389.236.947.181	2.348.160.450
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	265.303.186
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	242.949.161.827	137.405.983.510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	141.819.406.005	135.076.423.194
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.959.321.676.566	3.366.664.719.368
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.232.160.348	5.541.849.279
12. Chi phí khác	32	VI.7	4.063.394.703	2.550.296.788
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(831.234.355)	2.991.552.491
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.958.490.442.211	3.369.656.271.859
15. Lợi nhuận của năm 2014 tại Nhà máy Ô tô VEAM (*)	51		-	33.500.000
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	VI.10	-	3.264.284.524
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	53		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52 - 53)	60		7.958.490.442.211	3.366.358.487.335
19. Truy thu thuế			-	2.161.870.612
20. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô VEAM			-	28.932.214.581
21. Lợi nhuận sau truy thu thuế và trích lập dự phòng			7.958.490.442.211	3.335.264.402.142

(*) Là khoản lợi nhuận phát sinh năm 2014 tại Nhà máy Ô tô VEAM nhưng được Nhà máy Ô tô kết chuyển lên Văn phòng Tổng Công ty trong năm 2015 (Văn phòng Tổng Công ty đã ghi nhận vào khoản lợi nhuận này vào Báo cáo tài chính năm 2014).

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2017

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Trần Anh Sơn

Trần Ngọc Hà

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017

Đơn vị tính: VND

Năm 2015

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017	
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		7.958.490.442.211	3.369.656.271.859
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		72.218.185.875	74.257.387.916
-	Các khoản dự phòng	03		(33.357.628.335)	(342.915.511.500)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(323.115.306)	(988.315.315)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.004.789.415.242)	(3.429.893.873.502)
-	Chi phí lãi vay	06		-	265.303.186
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(7.761.530.797)	(329.618.737.356)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(712.573.487.439)	(541.579.389.494)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(322.991.345.345)	(232.036.261.361)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		687.690.555.238	(2.382.604.762.326)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.177.655.182)	4.258.515.967
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	(265.303.186)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.578.415.968)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		850.909.876	264.406.484.647
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(190.575.539.784)	(2.953.332.283)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(569.116.509.401)	(3.220.392.785.392)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(198.600.005.784)	(88.040.005.799)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		973.700.000	276.600.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.000.000.000)	(75.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		75.000.000.000	1.800.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(104.977.674.560)	(22.709.068.482)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.468.555.542.526	3.429.619.084.475
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.185.951.562.182	3.245.946.610.194

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 47 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Năm 2015

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(381.233.032)	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	67.787.944.566
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(67.787.944.566)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.095.410.433.329)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.095.791.666.361)	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.521.043.386.420	25.553.824.802
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.023.561.392.642	997.473.895.050
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(79.085.580)	533.672.790
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	3.544.525.693.482	1.023.561.392.642

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH

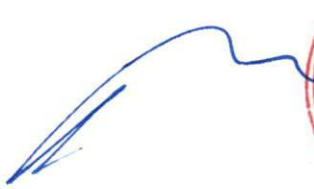
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hồng



Trần Anh Sơn



Trần Ngọc Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp, là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 1119/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty Con theo Quyết định số 3367/QĐ-BTC ngày 25/6/2010 của Bộ Công thương. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866 ngày 06/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 04/5/2016 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **2.372.348.812.298 VND** (Bằng chữ: Hai nghìn ba trăm bảy mươi hai tỷ, ba trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm mười hai nghìn, hai trăm chín mươi tám đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy:
 - + Buôn bán mô tô, xe máy;
 - + Bán lẻ mô tô, xe máy;
 - + Đại lý mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
 - + Buôn bán quặng kim loại;
 - + Buôn bán sắt thép;
 - + Buôn bán kim loại khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày:
 - + Khách sạn;
 - + Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - + Khách sạn, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu:
 - + Buôn bán hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)
 - + Buôn bán hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm)
 - + Buôn bán chất dẻo dạng nguyên sinh: Hạt bột, bột, bột nhão
 - + Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt
 - + Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm)
- Bán buôn tổng hợp:
 - + Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa không chuyên doanh loại nào
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình:
 - + Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng:
 - + Bán buôn xi măng (bao gồm cả xi măng đen và xi măng trắng)
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - + Kinh doanh bất động sản
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
 - + Tư vấn bất động sản
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu:
 - + Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng đã được đăng ký trong nội dung đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
 - + Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và lắp đặt thiết bị công nghệ điện công trình dân dụng, công nghiệp;
 - + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp./.

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017 được lập nhằm phục vụ việc chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức công ty cổ phần và kỳ kế toán này là kỳ kế toán cuối cùng của Tổng Công ty hoạt động theo hình thức Công ty TNHH, do đó niên độ kế toán được lập khác với niên độ kế toán thông thường từ 01/01 đến 31/12 của Công ty mẹ - Tổng Công ty.

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/7/2014 và chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần tại thời điểm 24/01/2017. Căn cứ Điều 10, Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 về Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần quy định: Báo cáo tài chính lập tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa không phải trích lập dự phòng các khoản giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không phải trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định. Do vậy, Tổng Công ty không thực hiện áp dụng chính sách trích lập dự phòng cho các nội dung này trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ - Tổng Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 23/01/2017.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty

- | | |
|--|---|
| 1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1 | - Địa chỉ: 275 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp,... |
| 2. Công ty CP Cơ khí Phở Yên | - Địa chỉ: TT. Bãi Bông, Phở Yên, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ |
| 3. Công ty CP Cơ khí Cổ Loa | - Địa chỉ: Tổ 22, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ |
| 4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | - Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- | | |
|--|---|
| 5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác |
| 6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1 | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Mỏ Chè, Tp. Sông Công, Thái Nguyên- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ |
| 7. Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Số 4, Phố Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Hà Đông- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp |
| 8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: 18 đường Tam Trinh, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp |
| 9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Lương Châu, Tp. Sông Công, Thái Nguyên- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ |
| 10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp |
| 11. Viện Công nghệ | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, Quận Đống Đa, Hà Nội- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ các cấp và các dự án sản xuất thử nghiệm |
| 12. Công ty Veam Korea | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: KEB 4th 1220-10, Igok-dong, |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Dalseo-gu, Daegu South Korea

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam

b) Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty

- | | |
|----------------------------------|--|
| 1. Công ty CP Cơ khí Vinh | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: 19, Đường Lê Huân, Phường Vinh Tân, Tp. Vinh, Nghệ An- Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại |
| 2. Công ty CP Nakycos | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: 295 Tân Kỳ Tân Quý, Tân Sơn Nhì, Tân Phú, Hồ Chí Minh- Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại |
| 3. Công ty CP Cơ khí An Giang | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: 165 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang- Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu |
| 4. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội- Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động xây dựng chuyên dụng |
| 5. Công ty Honda Việt Nam | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc- Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ |
| 6. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ |

c) Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

- | | |
|--|--|
| 1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh | <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh |
|--|--|

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- | | | |
|--|---|--|
| 2. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Nghệ An | - | Địa chỉ: phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An |
| 3. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô VEAM | - | Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá |
| 4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức | - | Địa chỉ: lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh |

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Như đã trình bày tại Thuyết minh I.5. của Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp này, Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017 nhằm phục vụ việc chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức Công ty Cổ phần, do vậy, các số liệu, thông tin, dữ liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017 là các số liệu, thông tin, dữ liệu không mang tính so sánh được do khác nhau về độ dài của kỳ kế toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017 là kỳ kế toán cuối cùng của Tổng Công ty trước khi chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh, Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

nông nghiệp Nghệ An, Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô VEAM và Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc và đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/7/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần (24/01/2017) giá trị các khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo hướng dẫn tại các văn bản về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và có điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/7/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để bàn giao từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo quy định tại Khoản 1, Điều 21 và Khoản 1, Điều 33 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 “Về chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần” và Khoản 5, Điều 1 Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần”.

Như đã trình bày tại thuyết minh số I.5, Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Nợ phải thu có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Như đã trình bày tại thuyết minh số I.5, Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Như đã trình bày tại thuyết minh số I.5, Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	04
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty không trích khấu hao Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với bất động sản đầu tư. Kế toán Bất động sản đầu tư được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Loại bất động sản đầu tư

Quyền sử dụng đất

Cơ sở hạ tầng

Thời gian khấu hao <năm>

Không trích khấu hao

03 – 25

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM, Dự án phòng thí nghiệm Động lực (Tiên Sơn), Dự án máy kéo 4B, Dây chuyền xe bus,... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí nghiên cứu đề tài, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí hoa hồng phải trả các đại lý và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước tiền thuê văn phòng được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng và số tiền khách hàng đã trả trong nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ từng tháng căn cứ vào số tiền cho thuê từng tháng được quy định trong hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam do Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ tài chính Việt Nam thực hiện và đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 5316/QĐ-BCT ngày 01/06/2015.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn tăng thêm, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán ngoại tệ.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào các Biên bản họp Hội đồng cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

Lãi chuyển nhượng quyền góp vốn tăng thêm được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn ngày 20/12/2016 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn và Tổng Công ty.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm hoàn nhập dự phòng, lãi mua cổ phiếu lần đầu phát hành, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	23/01/2017	01/01/2016
	VND	VND
Tiền	349.626.467.132	722.471.817.143
Tiền mặt	885.980.980	3.814.404.787
Tiền gửi ngân hàng	348.740.486.152	718.657.412.356
Các khoản tương đương tiền	3.194.899.226.350	301.089.575.499
Cộng	3.544.525.693.482	1.023.561.392.642

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	23/01/2017		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	84.629.499.999	-	78.812.186.999	-
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	70.319.096.800	-	61.159.049.323	-
Công ty CP B.C.H	-	-	75.827.895.296	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	97.761.444.333	-	116.383.119.956	-
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ vận tải ô tô Tiến Phát	68.539.600.000	-	7.073.665.200	-
Các đối tượng khác	470.290.742.946	-	341.880.439.881	17.685.348.913
Cộng	791.540.384.078	-	681.136.356.655	17.685.348.913
b) Dài hạn				
Công ty CP Vận tải và thương mại VEAM	13.835.000.000	-	8.835.500.000	-
Công ty CP Đầu tư thương mại dịch vụ và Xuất nhập khẩu Phương Linh	2.139.665.116	-	3.561.182.782	-
Các đối tượng khác	2.543.074.543	-	3.479.808.430	-
Cộng	18.517.739.659	-	15.876.491.212	-

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	23/01/2017		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	55.000.000.000	55.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Long Biên	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN 8 tháng 3 Hà Nội	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	55.000.000.000	55.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	23/01/2017			01/01/2016		
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị đánh giá lại	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b.1) Đầu tư vào công ty con	2.292.352.060.172	-	2.198.066.855.084	2.171.754.393.612	15.672.279.422	2.156.082.114.190
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	51.259.781.079	-	49.869.922.811	51.259.781.079	-	51.259.781.079
Công ty CP Cơ khí Phổ Yên	21.814.211.901	-	22.502.152.474	21.814.211.901	-	21.814.211.901
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	3.219.600.000	-	295.794.759	3.219.600.000	-	3.219.600.000
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	7.804.148.450	-	-	7.804.148.450	-	7.804.148.450
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	122.616.205.873	-	127.576.996.194	122.616.205.873	-	122.616.205.873
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	55.913.912.305	-	53.402.270.183	55.913.912.305	-	55.913.912.305
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	112.746.011.987	-	46.230.790.920	108.324.601.987	-	108.324.601.987

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	372.859.988.233	-	278.001.038.861	372.859.988.233	-	372.859.988.233
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	987.036.783.541	-	1.098.169.034.467	971.416.791.541	-	971.416.791.541
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	347.321.249.936	-	337.204.512.042	246.764.985.376	-	246.764.985.376
Viện Công nghệ (i)	194.361.416.867	-	160.145.083.264	194.361.416.867	15.672.279.422	178.689.137.445
Veam Korea Corporation	15.398.750.000	-	24.669.259.109	15.398.750.000	-	15.398.750.000
b.2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.979.144.972.265	-	3.875.130.686.652	6.034.384.188.265	-	6.034.384.188.265
Công ty CP Cơ khí Vinh	4.214.000.000	-	759.808.788	4.214.000.000	-	4.214.000.000
Công ty CP Nakycos	4.775.266.314	-	10.550.711.706	4.775.266.314	-	4.775.266.314
Công ty CP Cơ khí An Giang	19.860.797.332	-	23.823.057.572	19.860.797.332	-	19.860.797.332
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	10.085.113.883	-	10.458.237.050	10.085.113.883	-	10.085.113.883
Công ty Honda Việt Nam	5.120.898.637.603	-	3.459.147.906.830	5.120.898.637.603	-	5.120.898.637.603
Công ty TNHH Mekong Auto	-	-	-	39.600.000.000	-	39.600.000.000
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	819.311.157.133	-	370.390.964.706	819.311.157.133	-	819.311.157.133
Công ty CP Kumba	-	-	-	15.639.216.000	-	15.639.216.000
b.3) Đầu tư vào đơn vị khác	84.430.716.000	-	27.170.823.616	29.191.500.000	-	29.191.500.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng	29.191.500.000	-	16.169.762.788	29.191.500.000	-	29.191.500.000
Công ty CP Kumba (ii)	15.639.216.000	-	11.001.060.828	-	-	-
Công ty TNHH Mekong Auto	39.600.000.000	-	-	-	-	-
Cộng	8.355.927.748.437	-	6.100.368.365.352	8.235.330.081.877	15.672.279.422	8.219.657.802.455

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109000012 ngày 21/08/2008 của Viện Công nghệ do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp: Tổng giá trị tài sản được giao quản lý và sử dụng tại thời điểm đăng ký kinh doanh là 29.808.272.791 đồng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(ii) Theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 28/2016/BB-HĐQTKB ngày 28/12/2016, các cổ đông dự họp đã thống nhất thông qua việc tăng vốn điều lệ từ 70,35 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng, ngày 18/01/2017 Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300815606 thay đổi lần 3 với số vốn điều lệ là 500 tỷ đồng. Căn cứ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 số 09.16.401/AISC-DN5 ngày 04/04/2017 thì tổng số vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty CP Kumba là 449.864.376.634 đồng, trong đó, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH là 2,43%.

4. Trả trước cho người bán

	23/01/2017 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	29.272.550.489	63.458.900.993
Chi nhánh Mekong - Huantao	34.736.612.021	35.818.562.021
Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng	9.406.950.000	-
Các đối tượng khác	31.533.168.429	29.048.246.155
Cộng	104.949.280.939	128.325.709.169

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	23/01/2017		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.919.941.124.893	-	128.239.692.873	-
Phải thu về cổ phần	7.766.368.640	-	2.801.755.000	-
Bảo hiểm xã hội	135.703.127	-	73.532.432	-
Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	4.835.333.706.862	-	97.236.163.314	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	-	32.887.947.904	-
Công ty Honda Việt Nam	3.532.580.268.903	-	-	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	55.725.312.783	-	57.725.312.783	-
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	272.208.375.035	-	-	-
Công ty Toyota Việt Nam	904.017.374.132	-	-	-
Các đối tượng khác	37.914.428.105	-	6.622.902.627	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tạm ứng	1.510.215.674	-	540.152.833	-
Lê Kiều Anh	800.000.000	-	-	-
Trần Thị Huyền	-	-	230.000.000	-
Các đối tượng khác	710.215.674	-	310.152.833	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.524.127.480	-	2.521.888.720	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN 8 tháng 3 Hà Nội	2.519.724.380	-	2.517.485.620	-
Đặt cọc thẻ taxi Group	4.403.100	-	4.403.100	-
Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học	29.108.783.110	-	15.534.469.027	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	12.584.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	11.153.839.083	-	5.701.525.000	-
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	5.370.944.027	-	4.832.944.027	-
Phải thu khác	43.562.220.000	-	9.531.731.547	-
Nhà máy Sản Yên Thành	11.630.810.523	-	-	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	24.183.065.498	-	-	-
Các đối tượng khác	7.748.343.979	-	9.531.731.547	-
b) Dài hạn	673.197.065.914	-	689.434.008.032	-
Phải thu tiền hỗ trợ vốn	672.520.265.914	-	688.760.808.032	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM (i)	145.200.000.000	-	145.959.530.220	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (i)	274.397.837.417	-	274.397.837.417	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng (i)	87.845.636.322	-	87.845.636.322	-
Viện Công nghệ (i)	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp (i)	31.679.481.742	-	32.050.346.742	-
Các đối tượng khác	129.797.310.433	-	144.907.457.331	-
Ký cược, ký quỹ	676.800.000	-	673.200.000	-
Cộng	5.593.138.190.807	-	817.673.700.905	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(i) Các khoản hỗ trợ vốn chưa tính lãi.

c) **Phải thu khác là các bên liên quan:** chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	23/01/2017	01/01/2016
	VND	VND
Hàng hóa	2.048.351.579	11.197.074
Tài sản cố định	430.598.616	-
Cộng	2.478.950.195	11.197.074

Số dư tài sản thiếu chờ xử lý phản ánh khoản chênh lệch thiếu hàng hóa và tài sản cố định hữu hình giữa kiểm kê thực tế và số dư trên sổ kế toán. Tổng Công ty đang trong quá trình xác định nguyên nhân và đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty.

7. Hàng tồn kho

	23/01/2017		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.456.023.622	-	4.073.573.531	-
Nguyên liệu, vật liệu	384.775.769.674	-	255.579.378.366	-
Công cụ, dụng cụ	12.524.070.045	-	6.505.277.514	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	133.914.393.094	-	160.924.447.706	-
Thành phẩm	414.563.122.663	-	318.117.215.046	-
Hàng hóa	186.461.783.957	-	123.115.393.305	-
Hàng gửi bán	402.970.068.339	-	346.358.600.581	-
Cộng	1.537.665.231.394	-	1.214.673.886.049	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2016	542.028.186.872	560.080.996.915	25.268.599.415	859.391.810	1.172.397.664	1.129.409.572.676
Mua trong kỳ	-	2.014.890.807	10.123.292.726	254.545.455	-	12.392.728.988
Đầu tư XDCB hoàn thành	51.392.246.707	150.837.937.972	1.058.263.464	-	-	203.288.448.143
Tăng khác (i)	-	-	-	3.471.527.357	1.006.800.000	4.478.327.357
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.519.454.329)	-	-	(2.519.454.329)
Bàn giao Nhà máy chế biến tinh bột sắn Yên Thành về Viện Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp	(27.453.295.058)	(29.854.033.543)	(1.068.690.524)	-	(328.397.664)	(58.704.416.789)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	(1.000.100.000)	-	-	(1.000.100.000)
Giảm khác (i)	-	(4.478.327.357)	-	-	-	(4.478.327.357)
Số dư ngày 23/01/2017	565.967.138.521	678.601.464.794	31.861.910.752	4.585.464.622	1.850.800.000	1.282.866.778.689
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2016	114.787.549.887	224.721.408.271	9.300.131.544	555.608.608	733.666.671	350.098.364.981
Khấu hao trong kỳ	19.087.589.828	47.679.599.107	3.526.243.367	774.262.134	377.448.507	71.445.142.942
Tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	-	13.013.142	-	-	-	13.013.142
Tăng khác (i)	805.682.216	-	-	1.794.456.325	188.775.000	2.788.913.541
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(970.567.751)	-	-	(970.567.751)
Bàn giao Nhà máy chế biến tinh bột sắn Yên Thành về Viện Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp	(5.929.058.534)	(16.781.685.905)	(823.808.618)	-	(283.670.510)	(23.818.223.567)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Giảm theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	(13.013.142)	-	-	-	-	(13.013.142)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	(569.501.384)	-	-	(569.501.384)
Giảm khác (i)	-	(2.788.913.541)	-	-	-	(2.788.913.541)
Số dư ngày 23/01/2017	128.738.750.255	252.843.421.074	10.462.497.158	3.124.327.067	1.016.219.668	396.185.215.221
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	427.240.636.985	335.359.588.644	15.968.467.871	303.783.202	438.730.993	779.311.207.695
Tại ngày 23/01/2017	437.228.388.266	425.758.043.720	21.399.413.594	1.461.137.555	834.580.332	886.681.563.468

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7.308.569.876 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.186.905.999 đồng).

(i) Tăng khác, giảm khác là phân loại lại các tài sản cố định từ Máy móc, thiết bị sang Thiết bị, dụng cụ quản lý và Tài sản cố định khác.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2016	18.194.506.744	490.742.000	84.500.000	18.769.748.744
Mua trong kỳ	-	144.901.023	-	144.901.023
Giảm khác (i)	-	(143.342.000)	-	(143.342.000)
Số dư ngày 23/01/2017	18.194.506.744	492.301.023	84.500.000	18.771.307.767
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2016	-	82.284.564	33.595.691	115.880.255
Khấu hao trong kỳ	-	51.851.536	6.724.760	58.576.296
Giảm khác (i)	-	(10.452.022)	-	(10.452.022)
Số dư ngày 23/01/2017	-	123.684.078	40.320.451	164.004.529
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2016	18.194.506.744	408.457.436	50.904.309	18.653.868.489
- Tại ngày 23/01/2017	18.194.506.744	368.616.945	44.179.549	18.607.303.238

(i) Giảm khác là phần mềm Creo 3.0 dùng cho đầu tư giai đoạn 2 tại Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức đang trong quá trình đầu tư chưa đủ điều kiện ghi nhận tài sản.

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	23/01/2017
Nguyên giá	57.450.728.754	-	-	57.450.728.754
Quyền sử dụng đất	32.719.978.499	-	-	32.719.978.499
Cơ sở hạ tầng	24.730.750.255	-	-	24.730.750.255
Giá trị hao mòn lũy kế	13.148.128.268	714.466.637	-	13.862.594.905
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	13.148.128.268	714.466.637	-	13.862.594.905
Giá trị còn lại	44.302.600.486			43.588.133.849
Quyền sử dụng đất	32.719.978.499			32.719.978.499
Cơ sở hạ tầng	11.582.621.987			10.868.155.350

11. Tài sản dở dang dài hạn

23/01/2017
VND

01/01/2016
VND

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM	159.363.000	159.363.000
Mua sắm tài sản cố định	-	248.257.750
Dự án máy kéo 4B (i)	61.956.694.026	-
Dự án Phòng thí nghiệm Động lực (Tiên sơn)	40.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Dây truyền xe bus	3.037.342.130	2.898.113.948
Nhà công vụ	-	5.622.520.333
Công trình lợp lại mái tôn sơn lại xà gỗ	-	128.080.373
Sửa chữa, cải tạo và đầu tư bổ sung khách sạn Veam	304.977.273	-
Chi phí đầu tư Dự án gạch không nung	2.502.233.474	-
Chi phí sửa chữa nhà phối liệu	-	156.612.500
Chi phí sửa chữa nhà vệ sinh	-	144.883.750
Chi phí sửa chữa khuôn cát tươi	-	137.784.000
Chi phí sửa chữa mái che	-	65.023.471
Dây chuyền đúc khuôn cát tươi tự động - giai đoạn 2	-	73.382.277.040
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	549.729.958
Cộng	68.000.609.903	83.492.646.123

(i) Dự án máy kéo 4B được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Nghị quyết Hội đồng thành viên Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam số 04/NQ-VEAM/HĐTV ngày 10/4/2014. Dự án dự kiến xây dựng từ năm 2014 đến năm 2017 với tổng chi phí đầu tư dự kiến là 1.357 tỷ đồng.

12. Chi phí trả trước

	23/01/2017	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.954.058.064	5.529.241.358
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	163.000.000	49.431.818
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.440.222.952	3.348.603.906
Các khoản bảo hiểm và lệ phí	281.497.382	308.492.651
Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ	363.745.412	922.186.350
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	705.592.318	900.526.633
b) Dài hạn	92.335.762.015	78.582.923.539
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	20.035.691.893	8.380.528.738
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	7.310.125.123	-
Kinh phí bảo trì tòa nhà	1.342.548.907	1.497.397.861
Chi phí thuê văn phòng	16.545.823.143	17.957.589.374
Chi phí sửa chữa TSCĐ, cải tạo các công trình	6.086.344.680	4.822.581.356
Chi phí ngừng lương tại Nhà máy Đúc VEAM	640.298.244	1.002.205.948
Tiền thuê đất	10.649.222.508	11.521.753.706
Chi phí chế thử sản phẩm mới	-	838.731.615
Chi phí hỗ trợ biển hiệu, Showroom cho các đại lý	1.550.304.653	1.460.703.301
Chi phí thương hiệu Ô tô VEAM	27.903.154.709	27.670.628.420
Chi phí khác	272.248.155	3.430.803.219
Cộng	97.289.820.079	84.112.164.897

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	23/01/2017		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	2.666.517.040	2.666.517.040	819.570.290	819.570.290
Công ty TNHH Thương mại Carmax	2.450.000.000	2.450.000.000	-	-
Veam korea Corporation	3.654.410.309	3.654.410.309	-	-
Công ty TNHH Thương mại Lộc Xuân	9.380.176.756	9.380.176.756	14.215.993.756	14.215.993.756
Các đối tượng khác	27.954.765.434	27.954.765.434	39.035.110.903	39.035.110.903
Cộng	46.105.869.539	46.105.869.539	54.070.674.949	54.070.674.949

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

	23/01/2017	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty CP Cơ điện Việt Nam	945.560.441	945.560.441
Công ty CP Thương mại dịch vụ An Sương	-	3.711.708.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	2.005.500.000	2.000.000.000
Các đối tượng khác	2.896.809.818	8.684.887.281
Cộng	5.847.870.259	15.342.155.722

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	23/01/2017
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	294.862.300	86.761.474.833	87.056.337.133	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	264.782.609	211.304.348	53.478.261
Thuế xuất, nhập khẩu	-	64.430.720.315	64.409.049.005	21.671.310

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.253.891.496	7.350.801.777	10.578.415.968	26.277.305
Thuế thu nhập cá nhân	731.848.770	7.003.418.670	6.858.464.531	876.802.909
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	283.563.918	283.563.918	-
Các loại thuế khác	-	45.597.379.479	14.740.000	45.582.639.479

Cộng	4.280.602.566	211.692.141.601	169.411.874.903	46.560.869.264
-------------	----------------------	------------------------	------------------------	-----------------------

b) Phải thu

Thuế xuất, nhập khẩu	2.659.831.631	60.189.090.198	58.129.045.989	599.787.422
Thuế thu nhập doanh nghiệp	117.385.460	117.385.460	-	-
Các loại thuế khác	-	-	1.000.000	1.000.000

Cộng	2.777.217.091	60.306.475.658	58.130.045.989	600.787.422
-------------	----------------------	-----------------------	-----------------------	--------------------

16. Chi phí phải trả

	23/01/2017 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí khách hàng thân thiện	11.887.000.000	-
Chi phí phải trả chương trình hỗ trợ bán hàng	3.307.150.000	-
Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng	42.110.276.327	35.406.087.073
Các khoản trích trước khác	2.002.968.133	868.911.601
Cộng	59.307.394.460	36.233.598.674

17. Phải trả khác

	23/01/2017 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	106.535.167.377	12.986.811.306
Kinh phí công đoàn	591.736.668	497.607.628
Bảo hiểm xã hội	949.218.494	211.732.569
Bảo hiểm y tế	184.914.120	32.355.241
Bảo hiểm thất nghiệp	78.277.360	14.324.472
Phải trả về cổ phần hoá	9.529.578.389	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.930.769.435	10.548.729.177
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	625.915.000	-
Công ty TNHH Nhật Thái	620.428.727	-
Công ty TNHH Tân Sao Việt	768.460.000	-
Các đối tượng khác	4.915.965.708	10.548.729.177
Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.270.672.911	1.682.062.219
Phải trả tiền lãi cho nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu	12.244.336.712	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	-	549.260.800
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam (i)	72.035.853.399	-
Các đối tượng khác	3.990.482.800	1.132.801.419
b) Dài hạn	37.122.743.640	19.913.922.540
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	37.122.743.640	19.913.922.540
Cộng	143.657.911.017	32.900.733.846

(i) Phải trả khác Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam là khoản phải trả khi Tổng Công ty nhận bàn giao khoản nợ phải thu Agriculture Supply Co., Ltd từ Công ty TNHH Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam theo Biên bản bàn giao tại ngày 06/01/2017 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam với giá trị 70.006.844.759 đồng và khoản phải trả lao động dôi dư của Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam khi chuyển đổi hình thức sở hữu Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam với giá trị 2.029.008.640 đồng.

c) **Phải trả khác là các bên liên quan:** chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

18. Doanh thu chưa thực hiện

	23/01/2017	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	5.797.257	-
Cộng	5.797.257	-

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2015	4.538.517.317.836	-	14.950.833.122	4.553.468.150.958
Lãi trong năm trước	-	-	3.366.358.487.335	3.366.358.487.335
Trích lập các quỹ	-	-	(1.023.837.094.500)	(1.023.837.094.500)
Nộp lợi nhuận về NSNN	-	-	(2.079.974.468.755)	(2.079.974.468.755)
Truy thu thuế nhập khẩu, thuế GTGT năm 2014	-	-	(2.161.870.612)	(2.161.870.612)
Điều chỉnh theo kết quả XDGTĐN	362.694.306.501	6.682.864.949.500	-	7.045.559.256.001
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2014 của Nhà máy Ô tô VEAM	-	-	(28.932.214.581)	(28.932.214.581)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Số dư ngày 01/01/2016	4.901.211.624.337	6.682.864.949.500	246.403.672.009	11.830.480.245.846
Lãi trong kỳ này	-	-	7.958.490.442.211	7.958.490.442.211
Tăng khác (i)	15.619.992.000	-	88.000.000	15.707.992.000
Bàn giao Nhà máy chế biến tinh bột sắn Yên Thành về Viện Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp	(14.165.203.696)	(18.400.797.598)	-	(32.566.001.294)
Phân phối các quỹ	-	-	(1.758.698.339.963)	(1.758.698.339.963)
Nộp lợi nhuận về NSNN	-	-	(2.092.233.314.820)	(2.092.233.314.820)
Truy thu lợi nhuận năm 2015	-	-	(3.177.118.509)	(3.177.118.509)
Giảm khác (ii)	-	-	(70.043.515.092)	(70.043.515.092)
Số dư ngày 23/01/2017	4.902.666.412.641	6.664.464.151.902	4.280.829.825.836	15.847.960.390.379

(i) Tăng khác của khoản mục Vốn góp của chủ sở hữu là khoản tăng giá trị thiết bị khung nhà xưởng VEAM điều chuyển cho Công ty TNHH Diesel Sông Công theo Văn bản số 3108/BC-BKTTTC, ngày 31/8/2017 đã được Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam phê duyệt.

(ii) Giảm khác là khoản giảm lợi nhuận chưa phân phối năm trước do chưa hạch toán thuế TNDN của phần chi phí khấu hao xe Fortuner bị mất với giá trị 36.670.333 đồng và Xử lý nợ phải thu khó đòi của Agriculture Supply Co., Ltd với giá trị 70.006.844.759 đồng theo tờ trình số 133/TTr-VEAM/KTTC ngày 31/7/2017 đã được Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt.

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	23/01/2017	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	4.902.666.412.641	4.901.211.624.337
Cộng	4.902.666.412.641	4.901.211.624.337

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	4.901.211.624.337	4.538.517.317.836
Vốn góp tăng trong kỳ	15.619.992.000	362.694.306.501
Vốn góp giảm trong kỳ	(14.165.203.696)	-
Vốn góp cuối kỳ	4.902.666.412.641	4.901.211.624.337

19.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND 23/01/2017
Khoản mục				
Quỹ đầu tư phát triển	1.145.106.358.487	1.743.979.833.463	193.125.248.897	2.695.960.943.053

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	50.724.653.382	371.056.776	-	51.095.710.158
------------------------------------	----------------	-------------	---	----------------

Cộng	1.195.831.011.869	1.744.350.890.239	193.125.248.897	2.747.056.653.211
-------------	--------------------------	--------------------------	------------------------	--------------------------

***) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Tổng Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Tổng Công ty.

- Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty giảm trong kỳ là khoản nộp về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước theo Công văn số 4200/BTC-TCĐN ngày 30/3/2016 của Bộ Tài chính với giá trị 148.500.000.000 đồng và khoản tiền chậm nộp lợi nhuận còn lại theo Quyết định số 685/QĐ-TCT ngày 05/5/2017 của Tổng cục thuế với giá trị 44.625.248.897 đồng.

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để hỗ trợ Tổng Công ty thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu, giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư và xử lý các vấn đề tài chính theo quy định của pháp luật.

20. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	23/01/2017	01/01/2016
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản (i)	6.664.464.151.902	6.682.864.949.500

(i) Là chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam do Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ tài chính Việt Nam thực hiện và đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 5316/QĐ-BCT ngày 01/06/2015.

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán tổng hợp

	23/01/2017	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
USD	651.098,62	602.322,81

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá	2.406.023.273.590	1.888.697.473.126
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.127.424.225	3.370.826.946
Cộng	2.408.150.697.815	1.892.068.300.072

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	8.092.000.000	-
Hàng bán bị trả lại	934.572.727	972.000.000
Cộng	9.026.572.727	972.000.000

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.062.665.290.001	1.681.571.961.430
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.890.024.173	1.745.340.621
Cộng	2.064.555.314.174	1.683.317.302.051

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
Lãi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính (i)	136.162.319.728	-
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn	43.000.000.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi hỗ trợ vốn	100.208.157.816	38.757.568.554
Cổ tức, lợi nhuận được chia (ii)	10.117.715.827.089	3.390.858.684.902
Lãi bán ngoại tệ	130.074.000	456.341.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.542.002.032	3.643.694.045
Cộng	10.398.758.380.665	3.433.716.288.501

(i) Là khoản lãi do đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để bàn giao từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo quy định tại Khoản 1, Điều 21 và Khoản 1, Điều 33 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 “Về chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần” và Khoản 5, Điều 1 Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần”.

(ii) Trong đó, lợi nhuận được chia từ Công ty Honda Việt Nam là 7.965.160.537.806 đồng, Công ty Ô tô Toyota Việt Nam là 1.820.947.994.348 đồng, Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công là 272.208.375.035 đồng,...

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
Lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính (i)	2.391.721.702.813	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tiền lãi cho nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu	12.244.336.712	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	888.187.078	2.082.857.264
Chi phí lãi vay ngân hàng	-	265.303.186
Chi phí tài chính khác	55.000.000	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(15.672.279.422)	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(15.672.279.422)	-
Cộng	2.389.236.947.181	2.348.160.450

(i) Là khoản lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để bàn giao từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo quy định tại Khoản 1, Điều 21 và Khoản 1, Điều 33 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 “Về chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần” và Khoản 5, Điều 1 Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần”.

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	276.600.000
ISEKI hỗ trợ lô 60 máy kéo	-	552.153.360
Hàng phi mậu dịch	-	110.093.925
Thu nhập từ bán phế liệu	1.035.266.180	1.025.350.637
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại tổn thất	-	152.160.000
Thu nhập từ hàng được biếu tặng	114.245.550	1.134.301.917
Thu nhập từ bán bã sản	-	2.084.436.800
Thu nhập khác	2.082.648.618	206.752.640
Cộng	3.232.160.348	5.541.849.279

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	730.551.833	-
Phạt chậm nộp, truy thu thuế, chậm nộp bảo hiểm	1.207.930.178	556.715.743
Phạt nộp chậm tiền thuê đất	-	1.477.907
Chi phí bao bì, bốc xếp bã sản	-	977.099.279
Chi phí nhân công bốc xếp bã sản	-	667.391.700
Chi phí thuê nhà thầu	957.390.582	-
Chi phí ngừng lương Nhà máy Đúc số 1	361.907.704	-
Các khoản chi phí khác	805.614.406	347.612.159
Cộng	4.063.394.703	2.550.296.788

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	159.504.754.918	135.076.423.194
Chi phí nhân viên quản lý	73.535.739.097	67.077.195.447
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	2.354.542.159	1.458.265.553
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.926.570.979	3.532.616.209
Khấu hao tài sản cố định	10.735.590.997	10.753.707.674
Thuế, phí, lệ phí	1.078.224.850	529.564.928
Chi phí dự phòng	-	12.406.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.789.083.741	14.583.174.337
Chi phí bằng tiền khác	62.085.003.095	37.129.492.359
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	242.949.161.827	137.405.983.510
Chi phí nhân viên bán hàng	5.064.271.346	4.024.650.431
Chi phí vật liệu bao bì	6.533.121.235	3.814.598.272
Chi phí dụng cụ đồ dùng	4.185.231.535	137.131.233
Khấu hao tài sản cố định	113.284.790	109.183.311
Chi phí bảo hành	117.082.935.445	20.977.902.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.595.738.991	95.713.916.019
Chi phí bằng tiền khác	35.374.578.485	12.628.602.101
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(17.685.348.913)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(17.685.348.913)	-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.853.644.696.613	1.495.728.345.165
Chi phí nhân công	135.971.185.884	112.446.779.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.218.185.875	68.189.306.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.726.810.993	148.169.249.603
Chi phí bằng tiền khác	72.846.240.430	60.922.949.613
Cộng	3.349.407.119.795	1.885.456.630.428

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	12.801.114.666.101	5.330.354.437.852
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.683.398.839.012	1.939.462.252.950

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	10.117.715.827.089	3.390.892.184.902
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	4.842.624.223.890	1.960.698.165.993
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4.829.462.806.369	1.924.624.596.021
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	13.161.417.521	36.073.569.972
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.146.063.967.357)	14.837.656.929
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	3.264.284.524

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND
Lãi đánh giá tăng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	136.162.319.728
Lỗ đánh giá giảm các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.391.721.702.813

	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	67.787.944.566
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	67.787.944.566
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	67.787.944.566
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	67.787.944.566

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 ngày 24/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, kể từ ngày 24/01/2017 Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP. Do có sự thay đổi loại hình Tổng Công ty nêu trên nên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017 sẽ được đóng dấu Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	Công ty con
Công ty CP Cơ khí Phở Yên	Công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	Công ty con
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	Công ty con
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	Công ty con
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Công ty con
Viện Công nghệ	Công ty con
Veam Korea Corporation	Công ty con
Công ty CP Cơ khí Vinh	Công ty liên kết
Công ty CP Nakycos	Công ty liên kết
Công ty CP Cơ khí An Giang	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	Công ty liên kết
Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mekong Auto	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Kumba	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Matexim Hải Phòng	Đầu tư dài hạn khác

b) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
Bán hàng	10.023.751.879	9.925.221.727
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	10.023.751.879	9.925.221.727
Công ty Cổ phần Kumba	277.172.665	-
Công ty Cổ phần Nakycos	3.002.402.292	1.242.581.608
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	2.299.556.000	9.107.766.874
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	7.102.048.187	1.128.363.635
Công ty CP Cơ khí An Giang	14.144.037.849	15.108.327.267
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	-	1.552.663.589
Công ty CP Matexim Hải Phòng	45.000.000	211.839.234.640
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	163.636.364	65.454.546
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP. Hồ Chí Minh	-	60.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	1.471.800.000	152.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	8.494.874.799	-
Công ty CP Cơ khí Vinh	4.876.274.500	350.724.545
Mua hàng	5.655.444.483	2.724.140.554
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	1.219.877.279	868.328.977
Công ty Cổ phần Kumba	1.363.483.885	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty Cổ phần Nakycos	1.852.206.040	987.482.600
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	24.826.852.608	26.713.445.370
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	-	3.930.243
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	189.152.960	44.780.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	183.233.385.148	36.003.305.600
Công ty CP Cơ khí An Giang	7.172.340.354	703.456.364
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	151.050.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng	277.771.242	24.154.142
Veam Korea Corporation	204.334.538.938	291.345.968.333
Công ty CP Cơ khí Vinh	131.403.273	11.800.000
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	2.121.498.505	6.444.089.642
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	212.789.455	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	551.300.000	-
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	214.400.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	336.900.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.117.715.827.089	3.390.858.684.902
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	1.353.630.000	721.936.000
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	4.896.000.000	1.224.000.000
Công ty CP Kumba	159.000.000	162.500.000
Công ty CP Cơ khí An Giang	3.895.180.000	3.895.179.750
Công ty Honda Việt Nam	7.965.160.537.806	2.676.920.000.000
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	1.820.947.994.348	678.237.000.000
Công ty CP Cơ khí Phổ Yên	9.117.050.000	3.171.849.125
Công ty CP Matexim Hải Phòng	-	9.057.600.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	-	1.892.944.027
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	272.208.375.035	-
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	38.939.190.000	15.575.676.000
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	321.960.000	-
Công ty CP Cơ khí Vinh	114.199.400	-
Công ty CP Nakycos	602.710.500	-

c) Số dư với các bên liên quan

	23/01/2017	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	302.201.240.469	297.524.626.951
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	28.859.395.869	28.594.824.100
Công ty CP Nakycos	1.095.269.024	523.856.169
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	84.629.499.999	78.812.186.999
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	61.480.369.536	61.159.049.323
Công ty CP Matexim Hải Phòng	97.761.444.333	116.383.119.956
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	180.000.000	72.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	13.913.404.707	5.324.987.952
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	200.000.000	1.132.990.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	875.920.500	875.920.500
Công ty CP Cơ khí An Giang	-	320.704.000
Chi nhánh Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng	13.205.936.501	4.324.987.952
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	13.835.000.000	8.835.500.000
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	13.835.000.000	8.835.500.000
Trả trước cho người bán	70.879.162.510	106.147.463.014
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	6.800.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	29.272.550.489	63.458.900.993
Chi nhánh Mekong - Huantao	34.736.612.021	35.818.562.021
Công ty CP Nakycos	70.000.000	70.000.000
Các khoản phải thu về hỗ trợ vốn	672.520.265.914	686.871.024.812
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	145.200.000.000	145.959.530.220
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	274.397.837.417	274.397.837.417
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	11.339.483.622	12.985.483.622
Công ty CP Cơ khí Phổ Yên	20.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Vinh	8.471.938.310	8.471.938.310
Công ty CP Matexim Hải Phòng	87.845.636.322	85.000.000.000
Công ty CP Nakycos	6.110.888.501	2.230.888.501
Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	12.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Cơ khí An Giang	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	2.700.000.000	3.000.000.000
Công ty Cơ khí chính xác số 1	4.500.000.000	4.500.000.000
Viện Công nghệ	3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	49.675.000.000	49.675.000.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	31.679.481.742	32.050.346.742
Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	4.835.333.706.862	97.236.163.314
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	55.725.312.783	57.725.312.783
Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	19.492.261.667	73.333.333
Công ty CP Cơ khí Vinh	1.840.208.232	1.580.452.066
Công ty CP Nakycos	1.793.351.003	1.382.986.745
Công ty CP Cơ khí Phổ Yên	5.886.694.445	345.000.000
Công ty CP Cơ khí An Giang	3.485.024.667	1.272.500.000
Viện Công nghệ	1.522.630.483	1.522.630.483
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	272.208.375.035	-
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	1.336.723.941	446.000.000
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	95.158.667	-
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	2.462.375.000	-
Công ty Honda Việt Nam	3.532.580.268.903	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	904.017.374.132	-
Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học	29.108.783.110	15.534.469.027
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	12.584.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	11.153.839.083	5.701.525.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	5.370.944.027	4.832.944.027
Phải thu khác	17.861.378.678	7.161.429.554
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	3.511.092.781	3.511.092.781
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	2.663.464.000	3.605.440.000
Viện công nghệ	11.630.810.523	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	37.104.104	37.104.104
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	18.907.270	7.792.669
Các khoản phải trả người bán	7.729.560.742	2.445.221.062
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	2.666.517.040	1.995.865.300
Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	-	4.323.267
Công ty CP cơ khí An Giang	-	71.200.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	348.082.000	-
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	147.152.960	-
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	329.029.844	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	556.629.889	-
Công ty CP Cơ khí An Giang	-	239.640.500
Veam Korea Corporation	3.654.410.309	-
Công ty CP Cơ khí Vinh	-	12.980.000
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	27.738.700	121.211.995
Người mua trả tiền trước	480.765.000	160.255.000
Công ty CP Cơ khí An Giang	480.765.000	160.255.000
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	2.005.500.000	2.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Vinh	732.200	-
Phải trả khác	709.515.000	549.260.800
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	-	549.260.800
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	625.915.000	-
Công ty CP Cơ khí An Giang	83.600.000	-
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	72.035.853.399	-

d) Thu nhập của Ban Tổng giám đốc

	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	8.269.052.021	4.967.119.050
Cộng	8.269.052.021	4.967.119.050

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 không so sánh được với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017 do khác nhau về kỳ kế toán.

Ngoài ra, một số số liệu khác của kỳ báo cáo trước đã được phân loại lại như sau:

3.1 Số liệu trước phân loại và sau phân loại

Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	01/01/2016		
	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)
Các khoản tương đương tiền	1.089.575.499	300.000.000.000	301.089.575.499
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	375.000.000.000	(300.000.000.000)	75.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	109.217.783.520	19.021.909.353	128.239.692.873
Phải thu dài hạn khác	708.455.917.385	(19.021.909.353)	689.434.008.032

3.2 Thuyết minh về số liệu phân loại

Khoản mục Các khoản tương đương tiền tăng 300.000.000.000 đồng là do phân loại lại các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng dẫn đến khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn giảm với giá trị tương ứng. Đồng thời khoản mục Tiền và tương đương tiền cuối kỳ trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cũng tăng lên 300.000.000.000 đồng.

Khoản mục Phải thu ngắn hạn khác tăng 19.021.909.353 đồng, đồng thời khoản mục Phải thu dài hạn khác giảm 19.021.909.353 đồng là do phân loại lại cho phù hợp với các nghiệp vụ phát sinh.

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2017

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Trần Anh Sơn

Trần Ngọc Hà

